

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



TIỂU LUẬN TRIẾT HỌC

Đề tài số 3:

**SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA TRIẾT
HỌC NHO GIA VÀ TRIẾT HỌC ĐẠO GIA Ở TRUNG
QUỐC THỜI CỔ ĐẠI**

HVTH : Vũ Huỳnh Phương

STT : 53

Nhóm : 06

Lớp : Cao học Ngày 4

Khóa : 22

GVHD : TS. Bùi Văn Mưa

TP. HCM, Tháng 12/2012



NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Form with 10 horizontal dotted lines for writing.

LỜI CẢM ƠN

Triết học là nguồn gốc lịch sử nhân loại, là hệ thống tri thức có tính trừu tượng và khái quát hóa cao, nó phản ánh xã hội bằng một hệ thống phạm trù. Do vậy việc nghiên cứu Triết học là môn học bắt buộc trong giai đoạn đại cương của các bậc học và chương trình cao học cũng không là ngoại lệ. Để tiếp cận với kho tàng kiến thức ấy em không quên những người đã tạo điều kiện cho em học hỏi, nghiên cứu và lĩnh hội các phạm trù triết học ấy.

Lời đầu tiên em xin cảm ơn Ban Giám hiệu trường ĐH Kinh tế TP HCM, Tiểu ban Triết Học - Khoa lý luận chính trị Trường ĐH Kinh tế TPHCM đã tạo điều kiện tốt nhất cho học viên có môi trường học tập và trau dồi thêm kiến thức môn học này.

Em cũng xin chân thành cảm ơn Tiến Sĩ Bùi Văn Mưa, người Thầy với tất cả sự nhiệt tình, yêu nghề đã truyền đạt những kiến thức bổ ích và kinh nghiệm quý báu cho lớp Ngày 4 – K22 cũng như hướng dẫn tận tình và cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo cho em hoàn thành đề tài này.

Và cuối cùng, Em xin gửi lời cảm ơn tất cả các thành viên Nhóm 6 của lớp Ngày 4 đã góp phần tạo nên một tập thể đoàn kết, thúc đẩy tinh thần học tập, nghiên cứu của các thành viên. Trong quá trình tìm hiểu về đề tài, em đã cố gắng hết sức nhưng chắc chắn sẽ không tránh khỏi những hạn chế, em mong nhận được ý kiến đóng góp của Thầy và các bạn.

Trân trọng!

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
Chương I: Lịch sử hình thành, nội dung, đặc điểm của	
Nho gia và Đạo gia	2
1.1. Khái quát về Nho Gia	2
1.1.1 Lịch sử hình thành	2
1.1.2 Nội dung	4
1.1.3 Đặc điểm	5
1.2. Khái quát về Đạo Gia.....	7
1.2.1 Lịch sử hình thành	7
1.2.2 Nội dung	8
1.2.3 Đặc điểm	9
Chương II: Sự tương đồng và khác biệt giữa Nho gia và Đạo gia	11
2.1 Sự tương đồng và khác biệt giữa Nho Gia và Đạo Gia về con người	11
2.2 Sự tương đồng và khác biệt giữa Nho Gia và Đạo Gia về chính trị - xã hội.....	12
2.3 Sự tương đồng và khác biệt giữa Nho Gia và Đạo Gia về tư tưởng biện chứng...	14
2.4 Sự tương đồng và khác biệt giữa Nho Gia và Đạo Gia về giáo dục.....	16
2.5 Sự tương đồng và khác biệt giữa Nho Gia và Đạo Gia về khởi nguyên vũ trụ.....	17
Chương 3: Kết luận.....	19
PHỤ LỤC :Những ảnh hưởng của học thuyết Nho gia và Đạo gia đến xã hội Việt Nam.....	21
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	26

LỜI MỞ ĐẦU

- **Lý do chọn đề tài :** Trong bối cảnh xã hội Trung Hoa đầy biến động giai đoạn Xuân thu, Chiến quốc, nhiều hệ thống triết học đã ra đời và phát triển nhằm đưa ra những phương cách giải quyết khác nhau cho những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức – xã hội mà thời đại đặt ra. Tiêu biểu là hai trường phái Nho gia và Đạo gia. Hai trường phái triết học này có ảnh hưởng rất lớn đến thế giới quan của Triết học sau này, không những của người Trung Hoa mà cả những nước chịu ảnh hưởng của nền Triết học Trung Hoa, trong đó có Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu về hai trường phái triết học này là rất cần thiết.

- **Mục tiêu của đề tài :** Quá trình tìm hiểu tư tưởng Triết học của Nho gia – Đạo gia góp phần đưa ra những nhận định về những tư tưởng chủ đạo của hai hệ thống học thuyết này, qua đó đánh giá được những ảnh hưởng của của nó đến đặc trưng tư tưởng của Triết học Phương Đông và phần nào hiểu biết thêm về sự phát triển tư tưởng của Việt Nam dưới ảnh hưởng của tư tưởng triết học Trung Hoa.

- **Phạm vi nghiên cứu :** Nét tương đồng - khác biệt giữa hai trường phái Nho gia - Đạo gia và sự ảnh hưởng của hai trường phái này tới xã hội Việt Nam.

- **Phương Pháp Nghiên Cứu:**

- *Cơ sở phương pháp luận:* Đề tài được triển khai dựa trên nội dung của triết học Nho gia và Đạo gia.
- *Các phương pháp cụ thể:* Trong quá trình nghiên cứu và trình bày đề tài, các phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng như: phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích tổng hợp,...

- **Bố cục đề tài:**

Chương 1: Lịch sử hình thành, nội dung, đặc điểm của nho gia và đạo gia

Chương 2: Sự tương đồng và khác biệt giữa nho gia và đạo gia

Chương 3: Kết luận

CHƯƠNG I: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, NỘI DUNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA NHO GIA VÀ ĐẠO GIA

1.1. Khái quát về Nho Gia:

1.1.1 Lịch sử hình thành:

Trong xã hội Trung Hoa cổ đại, “Nho” là một danh hiệu chỉ những người có học thức, biết lễ nghi. Nho giáo là hệ thống giáo lý của các nhà Nho nhằm tổ chức xã hội có hiệu quả. Những cơ sở của nó được hình thành từ thời Tây Chu, đặc biệt là với sự đóng góp của Chu Công Đán. Đến lượt mình, Khổng Tử phát triển tư tưởng của Chu Công, hệ thống hóa lại và tích cực truyền bá, vì vậy ông được xem là người sáng lập Nho giáo.

Khổng Tử sống trong thời Xuân Thu (722-480 TCN). Lúc bấy giờ, thế lực của thiên tử nhà Chu ngày càng sa sút, bị chư hầu lấn lướt. Các nước chư hầu đánh nhau triền miên, gây xung đột và đối lập giữa hai miền nam bắc. Các nước nhỏ dần dần bị thôn tính. Thời kỳ này thể chế quốc gia thống nhất bị phá vỡ, sản sinh ra nhiều nước Chư hầu lớn nhỏ.

Khi học thuyết Khổng Tử mới xuất hiện không trở thành tư tưởng chủ yếu ngay mà mãi đến thế kỷ thứ 2 trước công nguyên, Trung Quốc lúc đó đã là một nhà nước theo thể độ tập quyền trung ương lớn mạnh và thống nhất. Trải qua nhiều nỗ lực của giai cấp thống trị và các đại sĩ phu thời Hán, Khổng Tử và tư tưởng Nho gia của ông mới trở thành tư tưởng chính thống.

Khổng Tử đã san định, hiệu đính và giải thích bộ Lục kinh gồm có Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu và Kinh Nhạc. Về sau Kinh Nhạc bị thất lạc nên chỉ còn năm bộ kinh thường được gọi là Ngũ kinh. Sau khi Khổng Tử mất, học trò của ông tập hợp các lời dạy để soạn ra cuốn Luận ngữ. Học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử là Tăng Sâm, còn gọi là Tăng Tử, dựa vào lời thầy mà soạn ra sách Đại học. Sau đó, cháu nội của Khổng Tử là Khổng Cấp, còn gọi là Tử Tư viết ra cuốn Trung Dung.

Đến thời Chiến Quốc (480-221 TCN), do bất đồng về bản tính con người mà Nho gia bị chia thành 8 phái, trong đó phái của Tuân Tử và phái của Mạnh Tử là mạnh nhất.

Mạnh Tử (372 - 298 TCN) đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển của Nho gia nguyên thủy. Ông đưa ra các tư tưởng mà sau này học trò của ông chép thành sách Mạnh Tử. Ông đã khép lại một giai đoạn hình thành Nho gia. Vì vậy, Nho gia Khổng-Mạnh còn được gọi là Nho gia nguyên thủy hay Nho gia tiên Tần.

Từ đây mới hình thành hai khái niệm, Nho giáo và Nho gia. Nho gia mang tính học thuật, nội dung của nó còn được gọi là Nho học, còn Nho giáo mang tính tôn giáo. Ở Nho giáo, Văn Miếu trở thành thánh đường và Khổng Tử trở thành giáo chủ, giáo lý chính là các tín điều mà các nhà Nho cần phải thực hành.

Đến thời Tây Hán, Đại Học và Trung Dung được gộp vào Lễ Ký. Hán Vũ Đế đưa Nho giáo lên hàng quốc giáo và dùng nó làm công cụ thống nhất đất nước về tư tưởng. Và từ đây, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống bảo vệ chế độ phong kiến Trung Hoa trong suốt hai ngàn năm. Nho giáo thời kỳ này được gọi là Hán Nho. Điểm khác biệt so với Nho giáo nguyên thủy là Hán Nho đề cao quyền lực của giai cấp thống trị, Thiên Tử là con trời, dùng "lễ trị" để che đậy "pháp trị".

Đổng Trọng Thư (179-104 TCN) đã dựa trên lợi ích giai cấp phong kiến thống trị, khai thác lý luận Âm dương-Ngũ hành, đưa ra thuyết trời sinh vạn vật và thiên nhân cảm ứng để chinh thêm Nho gia trong việc giải thích vạn vật, con người và xã hội. Ông đã hệ thống hóa kinh điển Nho gia thành Tứ thư và Ngũ kinh, đồng thời đưa ra quan niệm tam cương, ngũ thường, tam tông, tứ đức đối với phụ nữ. Những quan điểm này đã nhanh chóng trở thành tiêu chuẩn đạo đức và nền tảng tư tưởng xã hội, trở thành hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến thống trị Trung Quốc. Nho gia không dừng lại với tư cách một trường phái triết học vươn lên thành hệ tư tưởng xã hội mà còn được mở rộng thành một hệ thống niềm tin, tín ngưỡng-nghi thức được phổ biến trong toàn xã hội. Nho giáo xuất hiện và Khổng Tử được suy tôn làm Giáo chủ của đạo Học.

Sang thời nhà Tống, Nho giáo mới thật sự phát triển rất mạnh. Chính Chu Đôn Di (1017-1073) và Thiệu Ung (1011-1077) là những người khôi xướng lý học trong Nho giáo. Ngoài ra, thời này còn có hai anh em họ Trình-Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107), và Chu Hy (1130- 1200)... là những nhà lý học xuất sắc. Họ đã nêu ra thuyết Cách vật trí tri (cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ)...

Nho giáo tiếp tục chi phối đời sống tư tưởng xã hội Trung Quốc qua các triều đại tiếp theo, nhưng nói chung, Nho giáo trong thời Minh-Thanh không có phát triển mới nổi bật mà ngày càng khắt khe và bảo thủ.

Sang thế kỷ XIX, Nho giáo đã thật sự trở nên già cỗi, không còn sức sống nữa.

1.1.2 Nội dung:

Cốt lõi của Nho giáo là Nho gia. Đó là một học thuyết chính trị nhằm tổ chức xã hội. Để tổ chức xã hội có hiệu quả, điều quan trọng nhất là phải đào tạo cho được người cai trị kiểu mẫu - người lý tưởng này gọi là quân tử (quân = cai trị, quân tử = người cai trị). Để trở thành người quân tử, con người ta trước hết phải "tự đào tạo", phải "tu thân". Sau khi tu thân xong, người quân tử phải có bốn phận phải "hành đạo" (hành động theo đạo lý).

❖ Tu thân: Người quân tử phải đạt ba điều trong quá trình tu thân:

- Đạt Đạo: Đạo có nghĩa là "con đường", hay "phương cách" ứng xử mà người quân tử phải thực hiện trong cuộc sống. "Đạt đạo trong thiên hạ có năm điều: đạo vua tôi, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em, đạo bạn bè" (sách Trung Dung), tương đương với "quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu". Đó chính là "ngũ luân" (luân = thứ bậc, đạo cư xử). Trong xã hội cách cư xử tốt nhất là "trung dung". Tuy nhiên, đến Hán nho ngũ luân được tập chung lại chỉ còn ba mối quan hệ quan trọng nhất được gọi là "tam thường": "quân thần, phụ tử, phu phụ". Và cách ứng xử không còn trung dung nữa mà là mối quan hệ một chiều, đó là: "trung, hiếu, tiết nghĩa". Tôi phải tuyệt đối phục tùng vua, con phải tuyệt đối phục tùng cha, vợ phải tuyệt đối phục tùng chồng. Mối quan hệ đó được thể hiện: "Vua bảo tôi chết, tôi không chết là tôi bất trung; cha bảo con chết, con không chết là con bất hiếu" (quân xử thần tử, thần bất tử bất trung; phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu). Còn trách nhiệm của vợ đối với chồng thì được diễn đạt bằng ba công thức được gọi là "tam tòng": "ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con trai" (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử).

- Đạt Đức: Quân tử phải đạt được ba đức: "nhân - trí - dũng". Khổng Tử nói: "Đức của người quân tử có ba mà ta chưa làm được. Người nhân không lo buồn, người trí không nghi ngại, người dũng không sợ hãi" (sách Luận ngữ). Về sau, Mạnh Tử thay "dũng" bằng "lễ, nghĩa" nên ba đức trở thành bốn đức: "nhân, nghĩa, lễ, trí". Hán nho thêm một đức là "tín" nên có tất cả năm đức là: "nhân, nghĩa, lễ, trí, tín". Năm đức này còn gọi là "ngũ thường".

- Biết Thi, Thư, Lễ, Nhạc: Ngoài các tiêu chuẩn về "đạo" và "đức", người quân tử còn phải biết "Thi, Thư, Lễ, Nhạc". Tức là người quân tử còn phải có một vốn văn hóa toàn diện.

❖ Hành đạo: Sau khi tu thân, người quân tử phải hành đạo, tức là phải làm quan, làm chính trị. Nội dung của công việc này được công thức hóa thành "tề gia, trị quốc,

bình thiên hạ". Tức là phải hoàn thành những việc nhỏ - gia đình, cho đến lớn - trị quốc, và đạt đến mức cuối cùng là bình thiên hạ (thống nhất thiên hạ). Kim chỉ nam cho mọi hành động của người quân tử trong việc cai trị là hai phương châm:

- Nhân trị: Nhân là tình người, nhân trị là cai trị bằng tình người, là yêu người và coi người như bản thân mình. Khi Trọng Cung hỏi thế nào là nhân thì Khổng Tử nói: "Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác" (sách Luận ngữ). Nhân được coi là điều cao nhất của luân lý, đạo đức, Khổng Tử nói: "Người không có nhân thì lễ mà làm gì? Người không có nhân thì nhạc mà làm gì?" (sách Luận ngữ).

- Chính danh: Chính danh là mỗi sự vật phải được gọi đúng tên của nó, mỗi người phải làm đúng chức phận của mình. "Danh không chính thì lời không thuận, lời không thuận tất việc không thành" (sách Luận ngữ). Khổng tử nói với vua Tề Cảnh Công: "Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con" (sách Luận ngữ). Đó chính là những điều quan trọng nhất trong các kinh sách của Nho giáo, chúng được tóm gọi lại trong chín chữ: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Và đến lượt mình, chín chữ đó chỉ nhằm phục vụ mục đích cai trị mà thôi. Quân tử ban đầu có nghĩa là người cai trị, người có đạo đức và biết thi, thư, lễ, nhạc. Tuy nhiên, sau này từ đó còn có thể chỉ những người có đạo đức mà không cần phải có quyền. Ngược lại, những người có quyền mà không có đạo đức thì được gọi là tiểu nhân (như dân thường).

1.1.3 Đặc điểm

Nho giáo có rất nhiều điểm mâu thuẫn, nếu chưa tính đến Nho giáo các đời sau, Nho giáo nguyên thủy chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn về nguyên tắc; ví dụ, Khổng Tử nói "dân làm gốc" nhưng lại gọi dân là "tiểu nhân",... Việc tìm ra các đặc điểm của Nho giáo để giải thích các mâu thuẫn đó yêu cầu nghiên cứu về quá trình hình thành Nho giáo, tức là tìm về nguồn gốc của Nho giáo. Nho giáo là sản phẩm của hai nền văn hóa: văn hóa du mục phương Bắc và văn hóa nông nghiệp phương Nam. Chính vì thế nó mang đặc điểm của hai loại hình văn hóa này.

❖ Tính du mục phương Bắc:

- Tính "quốc tế" là một trong những đặc tính khác biệt của văn hóa du mục so với văn hóa nông nghiệp. Tính quốc tế trong Nho giáo thể hiện ở mục tiêu cao nhất của người quân tử là "bình thiên hạ". Bản thân Khổng Tử đã nhiều lần rời bỏ nước Lỗ, quê hương ông để đi tìm minh chủ. Đối với người quân tử, việc tìm được một minh quân quan trọng hơn việc làm gì cho đất nước của mình. Trong các truyền thuyết và văn học

Trung Hoa, việc các nhân tài thay đổi minh chủ là điều rất thường thấy. Đó cũng là một trong những ảnh hưởng của Nho giáo.

- Tính "phi dân chủ" và hệ quả của nó là tư tưởng "bá quyền", coi khinh các dân tộc khác, coi mình là trung tâm còn "tứ di" xung quanh đều là "bi lậu" cả. Khổng Tử nói: "Các nước Di, Địch, dù có vua nhưng cũng không bằng Hoa Hạ (Trung Hoa) không có vua" (sách Luận ngữ). Tính phi dân chủ còn được thể hiện ở chỗ coi thường người dân, đặc biệt là phụ nữ. Khổng Tử gọi dân thường là "tiểu nhân", đối lập với người "quân tử". Còn đối với phụ nữ, ông nói: "Chỉ hạng đàn bà và tiểu nhân là khó dạy. Gần thì họ nhờn, xa thì họ oán" (sách Luận ngữ).

- Tính "trọng sức mạnh" được thể hiện ở chữ "Dũng", một trong ba đức mà người quân tử phải có (Nhân - Trí - Dũng). Tuy nhiên ông cũng nhận ra điều nguy hiểm: "Kẻ nào có dũng mà ghét cảnh bản hàn tất làm loạn".

- Tính "nguyên tắc" được thể hiện ở học thuyết "chính danh". Tất cả phải có tôn ti, tất cả phải làm việc theo đúng bổn phận của mình.

❖ Tính nông nghiệp phương Nam

- Tính "hài hòa" là một đặc tính của văn hóa nông nghiệp, trái ngược với tính trọng sức mạnh của văn hóa du mục. Biểu hiện cho tính hài hòa là việc đề cao chữ "Nhân" và nguyên lý "Nhân trị". Khổng Tử từng nói: "Về cái mạnh của phương Nam ư? Hay cái mạnh của phương Bắc ư? ... Khoan hòa mềm mại để dạy người, không báo thù kẻ vô đạo - ấy là cái mạnh của phương Nam, người quân tử ở vào phía ấy. Xông pha gươm giáo, dầu chết không nản, ấy là cái mạnh của phương Bắc - kẻ mạnh ở vào phía ấy" (sách Trung Dung).

- Tính "dân chủ" là đặc tính khác biệt với văn hóa du mục. Khổng Tử nói: "Dân là chủ của thần, vì thế thánh nhân xưa lo cho việc dân rồi mới lo việc thần" (Kinh Xuân Thu). Ông còn nói: "Phải làm trước những công việc của dân, phải khó nhọc vì dân" (sách Luận ngữ). Tính dân chủ còn được thể hiện ở cách cư xử "trung dung" trong "ngũ luân". Trong các quan hệ đó, đều thể hiện tính hai chiều, bình đẳng: Vua sáng, tôi trung; cha hiền, con hiếu; anh tốt, em nhường; bạn bè tin cậy.

- Tính coi trọng văn hóa tinh thần (thi, thư, lễ, nhạc) thể hiện nhiều trong Kinh Thi. Tính "trọng văn" cũng ngược lại với tính "trọng võ" của văn hóa du mục.

⇒ Nhân định : Xét về ngọn nguồn, có thể thấy Nho giáo chính là sự tổng hợp của hai truyền thống – văn hóa gốc du mục phương Bắc và văn hóa nông nghiệp phương